ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16 /2014/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 24 tháng 9 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;

Căn cứ Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 25/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 10/9/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 227/TTr-SKHĐT ngày 24/9/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020".

Điều 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan triển khai hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 11/2009/QĐ-UBND ngày 06/11/2009 về việc ban hành quy định một số cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm của tỉnh Thái Bình, giai đoạn năm 2009-

2015; số 05/2012/QĐ-UBND ngày 18/01/2012 về việc ban hành quy định một số cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất giống ngao sinh sản và chế biến ngao tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 16/2012/QĐ-UBND ngày 09/11/2012 về việc ban hành quy định cơ chế quản lý, thực hiện quy hoạch khu chăn nuôi tập trung và cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2012-2015; số 3044/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 về việc ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ ngư dân tỉnh Thái Bình đóng mới, cải hoán tàu khai thác hải sản và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá; các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh trước đây có nội dung trái với quy định tại Quyết định này thì bị bãi bỏ.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VB QPPL, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Phòng: NNTNMT, TH, MCLT;
- Lưu VT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Phạm Văn Sinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định một số cơ chế, chính sách của tỉnh ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020.

2. Đối tượng áp dụng:

Các tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư mới; dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng thuộc các lĩnh vực nông nghiệp khuyến khích đầu tư của tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Các lĩnh vực nông nghiệp khuyến khích đầu tư của tỉnh

1. Tỉnh hỗ trợ đầu tư vào các lĩnh vực sau:

a) Xây dựng cơ sở chăn nuôi lợn, gia cầm.

b) Xây dựng cơ sở sản xuất giống ngao sinh sản.

c) Đóng mới tàu, nâng cấp tàu phục vụ hoạt động khai thác hải sản.

d) Mua một số loại máy, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp.

đ) Xây dựng cơ sở chế biến sản phẩm nông nghiệp, thủy sản.

e) Hỗ trợ phát triển sản xuất cây vụ đông.

2. Các nội dung được ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ; chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ mà tỉnh không có cơ chế, chính sách hỗ trợ thì thực hiện theo quy định của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh thể chế bằng văn bản để tổ chức thực hiện.

Điều 3. Phương thức và nguồn vốn hỗ trợ đầu tư

1. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

2. Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư: Từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh quản lý.

Chương II
CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 4. Ưu đãi về đất đai

Các tổ chức, cá nhân có dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp khuyến khích đầu tư của tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư, được hưởng ưu đãi về đất đai, cụ thể như sau:

1. Đơn giá thuê đất: Được thuê đất với mức giá thấp nhất của loại đất tương ứng trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

a) Trường hợp thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm thì đơn giá thuê đất hàng năm bằng 0,5% nhân (x) giá đất tính tiền thuê đất theo mục đích sử dụng đất thuê do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

b) Trường hợp thuê đất theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đất: Đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê là giá đất của thời hạn thuê đất và được xác định theo phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập thặng dư hoặc phương pháp hệ số điều chỉnh quy định tại Khoản 4, Khoản 5, Điều 4, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

2. Miễn tiền thuê đất của Nhà nước:

Doanh nghiệp có dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp khuyến khích đầu tư của tỉnh được: Miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu đối với dự án đầu tư tại địa bàn huyện Tiền Hải, huyện Thái Thụy; miễn tiền thuê đất trong 11 năm đầu đối với dự án đầu tư tại vùng nông thôn khác kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động; miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng.

Điều 5. Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm

1. Điều kiện áp dụng: Doanh nghiệp có dự án đầu tư xây dựng cơ sở chăn nuôi lợn, gia cầm đảm bảo điều kiện:

a) Có quy mô: Lợn nái từ 200 con nái sinh sản trở lên; hoặc lợn thịt từ 600 con/lứa trở lên; hoặc gia cầm đẻ, gia cầm thịt từ 8.000 con/lứa trở lên.

b) Được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Chính sách hỗ trợ:

a) Hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng: Mức hỗ trợ 50% kinh phí giải phóng mặt bằng.

b) Hỗ trợ lãi suất tiền vay ngân hàng: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay các ngân hàng thương mại để đầu tư tài sản cố định trực tiếp cho sản xuất trong 02 năm đầu kể từ ngày vay vốn. Số vốn được hỗ trợ lãi suất không quá số vốn đầu tư tài sản cố định trực tiếp cho sản xuất sau khi trừ đi số vốn tự có của doanh nghiệp nêu trong dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 6. Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giống ngao sinh sản

Doanh nghiệp có dự án xây dựng cơ sở sản xuất giống ngao sinh sản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư, được ngân sách tỉnh hỗ trợ:

1. Kinh phí giải phóng mặt bằng: Mức hỗ trợ 50% kinh phí giải phóng mặt bằng.

2. Lãi suất tiền vay ngân hàng: Mức hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay các ngân hàng thương mại để đầu tư tài sản cố định trực tiếp sản xuất giống ngao sinh sản trong 03 năm đầu kể từ ngày vay vốn. Số vốn được hỗ trợ lãi suất không quá số vốn đầu tư tài sản cố định trực tiếp cho sản xuất sau khi trừ đi số vốn tự có của doanh nghiệp nêu trong dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 7. Hỗ trợ đóng mới tàu, nâng cấp tàu phục vụ hoạt động khai thác hải sản

1. Hỗ trợ kinh phí đóng mới, nâng cấp tàu cá:

a) Điều kiện áp dụng: Tổ chức, cá nhân (Chủ tàu cá) đặt hàng, đóng mới tàu, nâng cấp tàu phục vụ hoạt động khai thác hải sản đảm bảo điều kiện:

- Tàu cá đóng mới, nâng cấp có tổng công suất máy chính từ 300 CV trở lên;

- Có Giấy chứng nhận xuất xưởng hoặc Biên bản thanh lý và bàn giao tàu cá (đối với tàu đóng mới), Biên bản thanh lý sửa chữa tàu cá (đối với tàu nâng cấp) được ký kết trong giai đoạn 2014-2020;

- Được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá;

- Tàu cá trang bị máy thông tin tầm xa VX1700;

- Chủ tàu cá phải cam kết đưa tàu vào hoạt động trong thời gian tối thiểu 02 năm kể từ ngày nhận được chính sách hỗ trợ của tỉnh; trường hợp chưa đảm bảo thời gian hoạt động theo cam kết, muốn chuyển quyền sở hữu tàu cá cho tổ chức, cá nhân khác thì chủ tàu phải có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ kinh phí đã được hỗ trợ.

b) Chính sách hỗ trợ:

- Đối với tàu đóng mới: Tàu có tổng công suất máy chính từ 300 CV đến dưới 500 CV hỗ trợ 150 triệu đồng/tàu; tàu có tổng công suất máy chính từ 500 CV trở lên hỗ trợ 200 triệu đồng/tàu.

- Đối với tàu nâng cấp: Tàu có tổng công suất máy chính từ 300 CV đến dưới 500 CV hỗ trợ 70 triệu đồng/tàu; tàu có tổng công suất máy chính từ 500 CV trở lên hỗ trợ 100 triệu đồng/tàu.

2. Hỗ trợ hàng năm kinh phí mua bảo hiểm thân tàu với mức:

a) 30% kinh phí mua bảo hiểm đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 90CV đến dưới 400CV.

b) 10% kinh phí mua bảo hiểm đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên.

3. Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới; hướng dẫn kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới đối với tàu có công suất máy chính từ 90CV đến dưới 400CV.

Điều 8. Hỗ trợ mua máy, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp

1. Điều kiện áp dụng:

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Thái Bình thực hiện mua máy phục vụ sản xuất nông nghiệp được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nghiệm thu, gồm: Máy cấy, máy gặt đập liên hợp.

b) Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp có diện tích trồng khoai tây từ 30 ha trở lên mua thiết bị kho lạnh có công suất từ 7,5 HP trở lên để bảo quản giống khoai tây phục vụ cho sản xuất vụ Đông theo dự án đầu tư xây dựng mới kho lạnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Các loại máy, thiết bị hỗ trợ phải đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật, tính năng tác dụng, chất lượng theo quy định hiện hành. Đối với các loại máy, thiết bị do nước ngoài sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường các nước ASEAN, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO) theo mẫu quy định của Bộ Công Thương; các loại máy do các cơ sở sản xuất trong nước lắp ráp phải được công bố tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của Tổng cục đo lường chất lượng Việt Nam.

d) Máy cấy, máy gặt đập liên hợp do các công ty Nhật Bản, Hàn Quốc sản xuất hoặc các công ty liên doanh với các công ty Nhật Bản, Hàn Quốc sản xuất trong và ngoài nước.

2. Chính sách hỗ trợ:

a) Hỗ trợ đến 50% đơn giá mua máy theo hóa đơn giá trị gia tặng cho các loại máy: Máy cấy, máy gặt đập liên hợp, nhưng không quá 40 triệu đồng/máy cấy và không quá 132 triệu đồng/máy gặt đập liên hợp. Tổng số máy hỗ trợ cho mỗi địa phương căn cứ diện tích lúa và kế hoạch theo phân kỳ hăng năm.

b) Hỗ trợ đến 80% đơn giá mua thiết bị kho lạnh bảo quản giống khoai tây theo Hóa đơn Giá trị gia tăng, nhưng không quá 120 triệu đồng/thiết bị.

3. Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh loại máy hỗ trợ cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 9. Hỗ trợ xây dựng cơ sở chế biến sản phẩm nông nghiệp, thủy sản

1. Điều kiện áp dụng: Doanh nghiệp có dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến, đảm bảo điều kiện:

a) Chế biến các sản phẩm nông sản, thủy sản, gồm:

- Sản phẩm ngành trồng trọt: Gạo; ngô; đậu tương; khoai tây; rau, củ, quả thực phẩm.
- Sản phẩm ngành chăn nuôi: Lợn, gia cầm.
- Sản phẩm ngành thủy sản: Ngao.

b) Có quy mô vốn đầu tư từ 20 tỷ đồng trở lên (không tính vốn lưu động).

c) Được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Chính sách hỗ trợ:

a) Hỗ trợ san lấp, giải phóng mặt bằng: Hỗ trợ 100% kinh phí san lấp, bồi thường giải phóng mặt bằng trên diện tích đất thuê.

b) Hỗ trợ lãi suất tiền vay ngân hàng: Hỗ trợ 100% lãi suất tiền vay các Ngân hàng thương mại để đầu tư tài sản cố định trực tiếp cho sản xuất trong 03 năm đầu kể từ ngày vay vốn. Số vốn được hỗ trợ lãi suất không quá số vốn đầu tư tài sản cố định trực tiếp cho sản xuất sau khi trừ đi số vốn tự có của doanh nghiệp nêu trong dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

c) Hỗ trợ kho thu gom nguyên liệu: Nếu doanh nghiệp thực hiện xây dựng kho trung chuyển để thu gom nguyên liệu thì được ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% chi phí xây dựng nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng/kho.

Điều 10. Hỗ trợ sản xuất cây vụ đông

Hằng năm, căn cứ dự toán ngân sách được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt và tình hình cụ thể của sản xuất, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất cây vụ đông đối với huyện, thành phố; cơ chế hỗ trợ cụ thể cho tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất cây vụ đông do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ban hành.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Thực hiện thủ tục ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo Quy định này và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện cơ chế Một cửa liên thông trong hoạt động đầu tư tại tỉnh Thái Bình.

Điều 12. Trách nhiệm của các Sở, ngành, đơn vị có liên quan

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan triển khai hướng dẫn thực hiện Quy định này.

b) Phối hợp với Sở Tài chính cân đối và bố trí nguồn vốn hỗ trợ đầu tư.

c) Xây dựng bộ thủ tục ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; thẩm tra và lập báo cáo kết quả thẩm tra gửi về Bộ phận Một cửa liên thông của tỉnh để tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; thực hiện giám sát và đánh giá đầu tư theo quy định.

d) Theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện cơ chế, chính sách, báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh theo yêu cầu và nghiên cứu, tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách khi cần thiết.

2. Sở Tài chính:

a) Xác định đơn giá thuê đất.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành liên quan cân đối, bố trí nguồn vốn hỗ trợ đầu tư hằng năm.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh về các loại máy, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp và số lượng máy ở mỗi huyện, thành phố được hỗ trợ hằng năm cho phù hợp với tình hình thực tế.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai, bảo vệ môi trường; kiểm tra, theo dõi và xử lý (nếu có vi phạm) đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về quản lý đất đai, bảo vệ môi trường.

5. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thái Bình: Chỉ đạo các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh hướng dẫn thủ tục và tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân đầu tư được vay vốn và được hưởng hỗ trợ lãi suất theo quy định.

6. Cục Thuế tỉnh: Có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân đầu tư thực hiện đăng ký, kê khai thuế, miễn giảm thuế, tiền thuê đất theo quy định của Luật Quản lý thuế.

7. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình, Báo Thái Bình và các cơ quan truyền thông tập trung tuyên truyền chủ trương, quan điểm, kết quả thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

8. Các sở, ban, ngành khác và các đơn vị có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, tổ chức thực hiện các nội dung của Quy định này.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Phối hợp với các sở, ngành liên quan trong việc thực hiện Quy định này.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Các dự án đầu tư triển khai thực hiện trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành nếu đang được hưởng ưu đãi, hỗ trợ thì tiếp tục được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đã cấp hoặc có quyền đề nghị hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo Quy định này cho thời gian còn lại của dự án.

2. Các dự án đầu tư đã được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo Quy định này nếu vi phạm các điều kiện được hưởng ưu đãi, hỗ trợ thì phải hoàn trả lại phần kinh phí đã được hỗ trợ cho tỉnh.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện đúng Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Phạm Văn Sinh

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
26/09/2014 08:28:11